

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

Số: 54/CV-SVC
No:...../CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025
Ho Chi Minh city, day month year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913**

Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính riêng (soát xét) năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - Separate financial statements (reviewed) of 2024 of Saigon General Services Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /This information was published on the company's website on March 28th, 2025 as in the link <https://www.savico.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

□□□□□□ □□ □□□□ □□□□□ □
□□□ □□ □ □□□ □□ □□□□ □□□
□□□□
□□□□□□ □□□□□ □□□□□
□ □□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□ □□
□ □□□□ □□□□□□□□□□ □□□□□ □

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 44

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/10/2024 Từ ngày 16/10/2024 đến ngày 21/10/2024
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/10/2024 Từ ngày 22/10/2024
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/09/2024
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Trần Xuân Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024, miễn nhiệm ngày 16/10/2024
- Ông Trần Đức Huy	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/9/2024 Từ ngày 03/7/2024 đến ngày 11/9/2024
- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/9/2024
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Ông Bùi Thành Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 11/09/2024) và ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám đốc (từ ngày 12/09/2024 đến nay).

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: Số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 44. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà

Số: BC/BDO/2025.204

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		195.517.475.962	202.297.003.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	56.076.721.758	47.612.241.562
1. Tiền		111		56.076.721.758	13.219.194.422
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	34.393.047.140
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		11.102.526.262	12.516.841.419
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2.1	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	V.2.1	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		56.530.690.016	71.204.962.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3.1	12.749.916.978	18.121.479.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		497.817.635	332.832.440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.2.2	17.060.000.000	10.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4.1	34.690.983.828	48.084.866.710
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5.1	(8.468.028.425)	(5.834.215.929)
IV Hàng tồn kho		140	V.6	70.583.727.368	70.432.190.327
1. Hàng tồn kho		141		70.583.727.368	70.432.190.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.223.810.558	530.768.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7.1	110.555.016	28.362.272
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.13	1.113.255.542	502.405.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.407.345.532.132	1.330.908.170.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.429.455.144	160.221.981.488
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	160.014.486.970	162.057.013.314
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5.2	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		15.155.424.499	18.634.717.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.155.424.499	18.634.717.101
<i>Nguyên giá</i>	222		29.643.634.753	29.643.634.753
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.488.210.254)	(11.008.917.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.099.500.000	1.099.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	102.989.190.934	105.752.507.254
<i>Nguyên giá</i>	231		156.140.093.091	156.140.093.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(53.150.902.157)	(50.387.585.837)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.885.193.934	267.876.459.822
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	267.885.193.934	267.876.459.822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		855.350.693.936	774.836.843.075
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	799.986.675.673	636.336.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	86.009.059.000	166.934.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(50.945.040.737)	(48.733.891.598)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.535.573.685	3.585.662.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	658.035.017	2.723.300.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	862.361.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.602.863.008.094	1.533.205.174.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		504.893.889.584	452.074.843.312
I. Nợ ngắn hạn	310		118.929.284.293	55.949.384.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		221.428.846	109.245.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.227.735.273	7.043.159.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	433.718.520	1.461.908.952
4. Phải trả người lao động	314		7.189.858.627	3.046.771.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.387.693.340	4.341.806.063
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		791.450.000	923.125.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	41.771.888.076	17.047.546.432
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	48.504.362.859	13.352.572.029
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.401.148.752	8.623.248.751
II. Nợ dài hạn	330		385.964.605.291	396.125.459.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	385.964.605.291	396.125.459.291
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.097.969.118.510	1.081.130.331.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.097.969.118.510	1.081.130.331.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		402.489.132.559	385.650.345.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		352.340.313.488	298.382.333.969
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		50.148.819.071	87.268.011.519
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.602.863.008.094	1.533.205.174.751

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Khoa



Trần Thái Sơn



Nguyễn Hải Hà

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.426.089.512	88.100.500.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.426.089.512	88.100.500.523
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.280.879.839	32.700.452.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.145.209.673	55.400.048.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.227.638.554	72.631.798.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.968.914.901	16.752.330.402
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>534.726.493</i>	<i>1.019.529.485</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.285.810.191	1.434.910.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	68.292.945.780	57.352.402.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.825.177.355	52.492.203.294
11. Thu nhập khác	31	VI.7	113.936.008	36.085.697.032
12. Chi phí khác	32		3.495.439.747	508.951.548
13. Lợi nhuận khác	40		(3.381.503.739)	35.576.745.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.443.673.616	88.068.948.778
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(15.177.455)	800.937.259
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.458.851.071	87.268.011.519

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Kim Khoa

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.443.673.616	88.068.948.778		
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.242.608.922	6.708.062.386		
- Các khoản dự phòng	03		7.048.831.709	18.015.064.381		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.208.469.359)	(108.285.759.289)		
- Chi phí lãi vay	06		534.726.493	1.019.529.485		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.938.628.619)	5.525.845.741		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.782.136.519	(15.136.887.204)		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.537.041)	(47.721.788)		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.944.381.429	(7.506.985.563)		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.983.073.228	836.552.850		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(822.940.000)		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(534.726.493)	(1.019.529.485)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(46.076.842)		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	116.330.000		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(222.099.999)	(672.514.744)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.862.599.024	(18.773.927.035)		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.734.112)	(2.569.915.980)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.536.363.636		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.560.000.000)	(62.831.297.214)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65.631.297.214		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(87.600.000.000)	(9.810.000.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.227.638.554	73.931.798.258		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.058.904.442	66.888.245.914		

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		48.504.362.859	51.002.180.484
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.352.572.029)	(40.841.308.455)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.608.814.100)	(33.304.296.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.457.023.270)	(23.143.424.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.464.480.196	24.970.894.508
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	47.612.241.562	22.641.347.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	56.076.721.758	47.612.241.562

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Kim Khoa

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Hoạt động đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính riêng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 24 công ty con trực tiếp và 03 công ty liên kết trực tiếp (tại ngày 31/12/2023: 23 công ty con trực tiếp và 05 công ty liên kết trực tiếp).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	70,00%	70,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	60,00%	60,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	81,91%	94,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	52,00%	52,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.	31,64%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
23	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
24	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	65,00%	65,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,00%	47,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%

11/01/2025 15:11

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 54 người (tại ngày 31/12/2023 là 56 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê và bất động sản đầu tư nắm giữ đến chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao được áp dụng như sau:

Nhóm TSCĐ

Quyền sử dụng đất

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

18 – 50 năm

5 – 45 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí tham quan và đào tạo, phí dịch vụ chuyên môn, tiền thuê đất,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	270.794.662	524.871.648
Tiền gửi ngân hàng	55.805.927.096	12.694.322.774
Cộng	56.076.721.758	13.219.194.422
Các khoản tương đương tiền	-	34.393.047.140
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	56.076.721.758	47.612.241.562

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Dầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)
Cộng		28.272.940.000	(17.170.413.738)			28.272.940.000	(15.756.098.581)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay là bên thứ ba		
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	-
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	14.560.000.000	10.500.000.000
Cộng	17.060.000.000	10.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

2.3 Đầu tư vào công ty con

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
1	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	39.942.000.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	96.320.000.000	(8.244.860.230)	88.075.139.770	96.320.000.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000
4	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	(1.472.903.442)	9.527.096.558	11.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	-	-	-	4.875.000.000
6	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000
8	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	20.010.000.000	(2.589.539.029)	17.420.460.971	20.010.000.000
9	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	15.300.000.000	(531.193.140)	14.768.806.860	15.300.000.000
10	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	(15.836.363.636)	-	15.836.363.636
11	Công ty cổ phần OTOS	11.563.640.000	(11.141.320.656)	422.319.344	11.563.640.000
12	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	10.100.000.000
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	44.763.000.000
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	-	42.939.600.000	42.939.600.000
15	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000
16	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.138.155.000	13.138.155.000
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	(36.224.491)	12.593.775.509	12.630.000.000
18	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(11.092.636.113)	28.867.363.887	39.960.000.000
19	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	66.408.413.918
20	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	56.554.698.360	-	56.554.698.360	56.554.698.360
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814
23	Công ty TNHH Đầu tư Savico	151.600.000.000	-	151.600.000.000	-
24	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	-
Cộng		799.986.675.673	(50.945.040.737)	749.041.634.936	636.336.555.728
					(48.733.891.598)
					587.602.664.130

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
2	Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	-	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	-	29.106.059.000	29.106.059.000	-	29.106.059.000
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	-	-	16.925.119.945	-	16.925.119.945
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	37.703.000.000	-	37.703.000.000	37.703.000.000	-	37.703.000.000
Cộng		86.009.059.000	-	86.009.059.000	166.934.178.945	-	166.934.178.945

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
2	Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000
Cộng		20.300.000.000	-	20.300.000.000	20.300.000.000	-	20.300.000.000

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 1	-	6.250.000.000
Khách hàng 2	3.171.205.088	3.171.205.088
Khách hàng 3	2.257.000.000	2.257.000.000
Các khách hàng khác	7.321.711.890	6.443.274.126
Cộng	12.749.916.978	18.121.479.214
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	828.231.704	326.217.630
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 1	6.250.000.000	-
Cộng	6.250.000.000	-

4. Các khoản phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải thu	19.200.000.000	19.200.000.000
Tạm ứng	6.664.400.005	4.562.570.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.826.583.823	24.322.296.710
Cộng	34.690.983.828	48.084.866.710
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	27.643.597.254	25.128.567.317
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (*)	126.299.162.769	126.071.551.761
Ký quỹ	27.649.702.954	29.919.840.306
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.065.621.247	6.065.621.247
Cộng	160.014.486.970	162.057.013.314
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	-	2.914.421.352
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

(*) Phản ánh các khoản vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

5.1 Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng 2	3.171.205.088	-	3.171.205.088	810.343.526
Khách hàng 3	2.257.000.000	-	2.257.000.000	541.200.000
Các khách hàng khác	3.568.854.720	529.031.383	2.510.791.954	753.237.587
Cộng	8.997.059.808	529.031.383	7.938.997.042	2.104.781.113

5.2 Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza	1.835.031.826	-	1.835.031.826	-
Cộng	1.835.031.826	-	1.835.031.826	-

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	52.829.431	-	11.098.359	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	70.507.354.613	-	70.390.425.301	-
Hàng hóa	23.543.324	-	30.666.667	-
Cộng	70.583.727.368	-	70.432.190.327	-

Trong đó giá trị hàng tồn kho đã dùng thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn tại ngày 31/12/2024 là: 1.815.629.446 VND.

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.392.022.711	69.319.892.349
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.070.532.952
Cộng	70.507.354.613	70.390.425.301

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản khác	110.555.016	28.362.272
Cộng	110.555.016	28.362.272

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	658.035.017	2.720.329.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.971.550
Cộng	658.035.017	2.723.300.989

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	18.528.264.530	8.685.227.343	2.430.142.880	29.643.634.753
Tại ngày 31/12/2024	18.528.264.530	8.685.227.343	2.430.142.880	29.643.634.753
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	7.005.454.286	2.316.192.913	1.687.270.453	11.008.917.652
Khấu hao trong năm	1.661.994.708	1.447.537.884	369.760.010	3.479.292.602
Tại ngày 31/12/2024	8.667.448.994	3.763.730.797	2.057.030.463	14.488.210.254
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	11.522.810.244	6.369.034.430	742.872.427	18.634.717.101
Tại ngày 31/12/2024	9.860.815.536	4.921.496.546	373.112.417	15.155.424.499

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 3.078.969.778 VND (tại ngày 31/12/2023: 2.778.969.778 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 0 VND (tại ngày 31/12/2023: 0 VND)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	1.099.500.000
Tại ngày 31/12/2024	1.099.500.000
Giá trị hao mòn	
Tại ngày 01/01/2024	1.099.500.000
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	1.099.500.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	-
Tại ngày 31/12/2024	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 1.099.500.000 VND (tại ngày 31/12/2023: 1.099.500.000 VND).

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	5.107.878.273	151.032.214.818	156.140.093.091
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	5.107.878.273	151.032.214.818	156.140.093.091
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2024	-	50.387.585.837	50.387.585.837
Khấu hao trong năm	-	2.763.316.320	2.763.316.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	53.150.902.157	53.150.902.157
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5.107.878.273	100.644.628.981	105.752.507.254
Tại ngày 31/12/2024	5.107.878.273	97.881.312.661	102.989.190.934

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết những vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 11.163.758.867 VND (tại ngày 31/12/2023: 11.163.758.867 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 chưa được trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 104 Phở Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	307.496.709	301.373.205
Các công trình khác	177.046.272	177.046.272
Cộng	267.885.193.934	267.876.459.822

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 4	4.000.000.000	4.000.000.000
Khách hàng 5	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khách hàng khác	227.735.273	43.159.948
Cộng	7.227.735.273	7.043.159.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	359.076.512	6.671.571.673	7.537.510.391	506.862.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	-	-	502.405.794	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.102.832.440	5.031.670.793	5.700.784.713	103.987.542	433.718.520
Thuế khác	-	-	3.588.155.087	3.588.155.087	-	-
Cộng	502.405.794	1.461.908.952	15.291.397.553	16.826.450.191	1.113.255.542	433.718.520

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tham quan và đào tạo	3.370.017.020	3.462.559.983
Phí dịch vụ chuyên môn	236.000.000	260.000.000
Tiền thuê đất	756.856.320	619.246.080
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	24.820.000	-
Cộng	4.387.693.340	4.341.806.063

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	219.721.520	208.471.620
Quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.779.249.397	3.670.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.482.057.614	7.528.206.770
Nhận đặt cọc ngắn hạn từ các hợp đồng cho thuê	12.641.950.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.648.909.545	5.640.818.645
Cộng	41.771.888.076	17.047.546.432

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	14.000.000.000	1.800.000
--	-----------------------	------------------

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	347.151.845.867	347.151.845.867
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	13.973.245.590	24.134.099.590
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Các khoản phải trả dài hạn khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	385.964.605.291	396.125.459.291

Trong đó:

Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	6.381.367.600	7.805.104.600
---	----------------------	----------------------

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.352.572.029	13.352.572.029	48.504.362.859	13.352.572.029	48.504.362.859	48.504.362.859
Ngân hàng 1	13.352.572.029	13.352.572.029	48.504.362.859	13.352.572.029	48.504.362.859	48.504.362.859
Cộng	13.352.572.029	13.352.572.029	48.504.362.859	13.352.572.029	48.504.362.859	48.504.362.859

Thể hiện khoản vay Ngân hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0006/2428/KHDN1/N-CTD ngày 17/01/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ (từ 3,6%/năm đến 4,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

17. Vốn chủ sở hữu	Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
17.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu							
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023							
Số dư tại ngày 01/01/2023		333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Tăng vốn		333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	(103.100.320.000)	-
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	87.268.011.519	87.268.011.519
Chia cổ tức		-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		-	-	-	-	(366.103.578)	(366.103.578)
Số dư tại ngày 31/12/2023		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024							
Số dư tại ngày 01/01/2024		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	83.458.851.071	83.458.851.071
Chia cổ tức		-	-	-	-	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	666.305.640.000	100,00%	666.305.640.000	100,00%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	666.305.640.000	333.205.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	333.100.320.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	666.305.640.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.620.064.000	33.310.032.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
- Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	66.630.564
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
- Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	66.620.064
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	16.950.789.927	21.715.363.451
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	63.146.396.073	89.613.668.092
Trên 5 năm	84.902.306.967	106.817.557.662
Cộng	164.999.492.967	218.146.589.205

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê	89.058.160.465	82.973.292.850
Doanh thu bán hàng	5.367.929.047	5.127.207.673
Cộng	94.426.089.512	88.100.500.523
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>6.004.181.963</i>	<i>8.123.743.401</i>
Xem Thuyết minh VII.2		

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê	31.529.509.697	30.505.051.576
Giá vốn hàng bán	2.751.370.142	2.195.400.471
Cộng	34.280.879.839	32.700.452.047

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.021.334.568	69.530.590.832
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.033.048.568	2.449.507.295
Doanh thu tài chính khác	1.173.255.418	651.700.131
Cộng	102.227.638.554	72.631.798.258
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>98.889.003.684</i>	<i>68.699.710.141</i>
Xem Thuyết minh VII.2		

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	534.726.493	1.019.529.485
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.019.169.195	-
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	4.415.019.213	15.732.800.917
Cộng	5.968.914.901	16.752.330.402

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	412.200.858	458.913.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.609.333	975.997.523
Cộng	1.285.810.191	1.434.910.773

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	28.772.611.973	32.725.704.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.800.039.890	2.265.493.354
Chi phí dự phòng	2.633.812.496	2.030.200.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.035.947.056	11.403.349.111
Chi phí khác	8.050.534.365	8.717.216.471
Cộng	68.292.945.780	57.352.402.265

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	652.843.298
Thu nhập khác từ góp vốn	-	34.891.117.733
Các khoản khác	113.936.008	541.736.001
Cộng	113.936.008	36.085.697.032

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	602.900.374	834.338.974
Chi phí nhân công	30.688.801.979	34.761.975.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.242.608.922	6.708.062.386
Chi phí dự phòng	2.633.812.496	2.030.200.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.821.229.367	34.323.627.092
Chi phí khác bằng tiền	9.235.841.842	10.756.534.127
Cộng	101.225.194.980	89.414.738.290

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, kế toán trưởng của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/9/2024)	300.000.000
Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/9/2024)	1.200.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.535.714.286
Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	1.253.727.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Từ ngày 03/7/2024)	270.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Đến ngày 02/7/2024) (Bổ nhiệm lại từ 18/3/2025)	780.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	228.000.000
Bùi Thành Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	72.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Thành viên Ban kiểm soát	826.000.000
Cộng		6.465.441.286

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần OtoS	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con trực tiếp (công ty liên kết trực tiếp đến ngày 26/12/2024, công ty con trực tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty con trực tiếp (công ty liên kết trực tiếp đến ngày 26/12/2024, công ty con trực tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Kỳ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-LYNK	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp (kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 08/4/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 09/4/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con gián tiếp (kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH Giải pháp Ô tô Việt Nam	Công ty con gián tiếp (kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	582.901.151	2.016.371.127
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	1.431.049.552	1.415.665.006
Công ty Cổ phần Carpla	2.717.975.040	3.561.383.267
Các bên liên quan khác	1.272.256.220	1.130.324.001
Cộng	6.004.181.963	8.123.743.401

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Savico	2.250.988.051	6.807.117.258
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	59.884.604
Các bên liên quan khác	232.679.294	273.997.568
Cộng	2.483.667.345	7.140.999.430

Mua sắm tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	2.160.000.000
Cộng	-	2.160.000.000

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	818.181.818
Cộng	-	818.181.818

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	31.840.000.000	18.843.470.402
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	10.210.200.000	7.147.140.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	26.857.800.000	16.786.125.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.060.497.000	2.693.133.500
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	2.042.226.268	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.560.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	6.885.000.000	15.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	749.020.900	1.273.335.530
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	4.645.490.400	1.204.386.400
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	520.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	1.530.000.000	2.295.000.000
Cộng	97.640.234.568	68.102.590.832

<i>Cho vay ngắn hạn</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	-	400.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	65.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	8.660.000.000	4.631.297.214
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	600.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	104.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần G-lynk	42.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	241.260.000.000	53.031.297.214
<i>Thu hồi khoản cho vay</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	1.100.000.000	4.631.297.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	600.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần G-lynk	42.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	112.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	65.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	234.700.000.000	44.631.297.214
<i>Lãi cho vay</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	-	22.763.143
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	3.992.403	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	22.089.041	-
Công ty Cổ phần G-lynk	333.868.494	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	599.632.877	175.068.493
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	188.164.383	375.863.015
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	101.021.918	23.424.658
Cộng	1.248.769.116	597.119.309
<i>Góp vốn</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	-	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	-	37.703.000.000
Cộng	-	47.513.000.000

<i>Chi trả cổ tức</i>	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	27.180.860.000	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	36.034.482.000	18.017.241.000
Cộng	63.215.342.000	31.607.671.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH FX Auto	60.486.948	60.486.948
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	100.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	89.511.584	89.511.584
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	2.833.692	2.833.692
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	7.260.000	7.260.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.600.000	3.600.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.712.600	13.712.600
Công ty Cổ phần Carpla - Chi nhánh Đà Nẵng	650.826.880	-
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	-	148.712.806
Cộng	828.231.704	326.217.630

<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	7.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	-	2.500.000.000
Cộng	14.560.000.000	10.500.000.000

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	23.930.334	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	988.072.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	7.431.594.072	5.928.567.317
Cộng	27.643.597.254	25.128.567.317

<i>Phải thu dài hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.914.421.352
Cộng	-	2.914.421.352

<i>Nhận đặt cọc</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	233.200.000	233.200.000
Cộng	233.200.000	233.200.000

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	-	1.800.000
Cộng	14.000.000.000	1.800.000

<i>Phải trả dài hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.982.200.000	5.982.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	-	1.423.737.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	97.167.600	97.167.600
Công ty Cổ phần Carpla	302.000.000	302.000.000
Cộng	6.381.367.600	7.805.104.600

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Khoa

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 53 /CV-SVC

TP.HCM, ngày 28 tháng 5 năm 2025

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính sau kiểm toán

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4/2024, Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 với Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4/2024 đã công bố và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Kiểm toán 2024	BCTC hợp nhất đã công bố Quý 4/2024	BCTC hợp nhất Kiểm toán 2023	Chênh lệch với BCTC đã công bố		Chênh lệch với BCTC 2023	
				Tăng/ (Giảm)	%	Tăng/ (Giảm)	%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.625	230.441	48.873	31.184	13,53%	212.752	435,31%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	206.621	185.554	44.432	21.067	11,35%	162.189	365,03%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận sau thuế đạt 206 tỷ tăng 11% so với Báo cáo Quý 4/2024 đã công bố và tăng 365% so với năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo cáo Quý 4/2024 đã công bố là do điều chỉnh tăng lợi nhuận của các công ty con và tăng lãi từ công ty liên kết sau kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô năm nay tốt hơn năm trước.

2. Báo cáo tài chính Riêng

Chỉ tiêu	BCTC Riêng Kiểm toán 2024	BCTC Riêng Đã công bố Quý 4/2024	Chênh lệch với BCTC đã công bố	
			Tăng/ (Giảm)	%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.444	97.444	(14.000)	-14%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.459	97.459	(14.000)	-14%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận sau thuế đạt 83 tỷ giảm 14% so với Báo cáo Quý 4/2024 đã công bố



và giảm 4% so với năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo cáo Quý 4/2024 đã công bố là do điều chỉnh giảm doanh thu tài chính trong kỳ.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán với báo cáo quý 4 năm 2024 đã công bố và so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HẢI HÀ

